SỞ TƯ PHÁP QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
Số: 3461/QĐ-ĐGTS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế cuộc đấu giá

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN QUẢNG TRỊ

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 2617/QĐ-ĐGTS ngày 25/8/2026 của Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị về Phân công nhiệm vụ, quyền hạn của Lãnh đạo, Đấu giá viên, Chuyên viên, kế toán và nhân viên giúp việc đấu giá tài sản Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 217/HĐ-QSDĐ ngày 12/10/2026 giữa Phòng Kinh tế xã Ninh Châu với Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ các Văn bản pháp luật hiện hành có liên quan;

Xét đề nghị của bộ phận nghiệp vụ đấu giá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cuộc đấu giá: Đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu. Vị trí: Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích được đưa ra đấu giá cho thuê tại xã Ninh Châu là: khu vực Tân Ninh (cũ), cụ thể: Các thửa đất đấu giá cho

thuê sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị thuộc thôn Quảng Xá, Tân Ninh, Hòa Bình, Nguyệt Áng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận nghiệp vụ, hành chính, các tổ chức, cá nhân có liên quan và những người tham gia đấu giá có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cổng đấu giá tài sản quốc gia;
- Phòng Kinh tế xã Ninh Châu;
- Niêm yết tại trụ sở UBND xã Ninh Châu;
- Niêm yết tại trụ sở Trung tâm DVĐG tài sản;
- Niêm yết tại trụ sở Phòng Kinh tế xã Ninh Châu;
- Niêm yết tại Nhà văn hóa thôn Nguyệt Áng;
- Lãnh đạo, Đấu giá viên TT;
- Người tham gia đấu giá;
- Lưu: VT, HSĐG.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Nguyễn Thị Thanh Minh

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ CUỘC ĐẤU GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 3461/QĐ-ĐGTS ngày 12/10/2026 của Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị)

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản là: Đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu. Vị trí: Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích được đưa ra đấu giá cho thuê tại xã Ninh Châu là: khu vực Tân Ninh (cũ), cụ thể: Các thửa đất đấu giá cho thuê sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị thuộc thôn Quảng Xá, Tân Ninh, Hòa Bình, Nguyệt Áng.

Điều 2. Thông tin về tài sản đấu giá

1. Tài sản đấu giá: Đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu. Vị trí: Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích được đưa ra đấu giá cho thuê tại xã Ninh Châu là: khu vực Tân Ninh (cũ), cụ thể: Các thửa đất đấu giá cho thuê sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị thuộc thôn Quảng Xá, Tân Ninh, Hòa Bình, Nguyệt Áng.

- Loại đất: Loại đất đưa ra đấu giá cho thuê là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã quản lý.

- Tài sản gắn liền với đất: Đất nông nghiệp đã kết thúc chu kỳ cho thuê đất từ năm 2021 đến năm 2026. Người thuê cũ đã thu hoạch xong hoa màu vụ Hè Thu năm 2026, trả lại đất cho UBND xã do đã hết hạn thuê đất để tổ chức đấu giá.

- Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm và giá khởi điểm được xác định theo bảng giá đất hằng năm.

- Thời hạn cho thuê sử dụng đất: **10 năm** *(mười năm)*, kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Luật Đất đai 2024.

- Giá khởi điểm: Giá khởi điểm đưa ra đấu giá của từng tài sản (gói tài sản) tính theo giá khởi điểm 10 năm.

- Phương thức bán tài sản: Bán riêng lẽ từng gói tài sản.

- Trách nhiệm của người thuê đất trong thời gian sử dụng đất thuê:

Người thuê đất phải sử dụng đúng mục đích được giao, không làm thay đổi tầng đất mặt, không chuyển mục đích sử dụng đất; không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không được chuyển nhượng quyền thuê; không được cho thuê

lại; không được thế chấp, cầm cố quyền thuê đất; không được xây dựng công trình kiên cố trên đất thuê. Khi Nhà nước hoặc địa phương có quyết định thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, người thuê phải trả lại đất và được giải quyết quyền lợi theo hợp đồng và quy định pháp luật.

Người thuê đất phải chấp hành mọi nội quy, quy trình sản xuất của xã, thôn và HTX tại vị trí được thuê đất; tham gia vào các hoạt động dịch vụ sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Người đăng ký tham gia đấu giá phải chấp nhận tình trạng cơ sở hạ tầng hiện có.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Nguồn gốc và tình trạng pháp lý của tài sản:

- Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ninh Châu về việc phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Ninh Châu.

- Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Ninh Châu về việc phê duyệt Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Ninh Châu.

- Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Ninh Châu về việc Đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Ninh Châu.

Điều 3. Tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá

1. Tiền đặt trước:

a) Mức thu: Nộp 20% tổng giá khởi điểm của thời hạn thuê đất (10 năm) đối với từng tài sản (Gói tài sản đăng ký).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

b) Phương thức thu tiền đặt trước: Người tham gia đấu giá nộp tiền vào tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, số tài khoản: 1057324306 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình.

Hướng dẫn nội dung nộp tiền: "Họ và tên người đăng ký tham gia đấu giá" nộp tiền đặt trước đấu giá đất công ích xã Ninh Châu (khu vực Tân Ninh cũ).

c) Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước được chuyển thành tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ mua tài sản đấu giá sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc xử lý tiền đặt cọc thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Người tham gia đấu giá có quyền từ chối tham gia đấu giá và nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài

sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị có trách nhiệm trả lại khoản tiền đặt trước và thanh toán tiền lãi (nếu có) cho người tham gia đấu giá từ chối tham gia đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản, người tham gia đấu giá đã nộp tiền đặt trước nhưng không đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá theo thông báo của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị hoặc người tham gia đấu giá không trúng đấu giá, trừ trường hợp người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản.

2. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá:

a) Mức thu: Có phụ lục chi tiết kèm theo.

b) Phương thức thu tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá: Người tham gia đấu giá nộp trực tiếp cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

Điều 4. Đối tượng, điều kiện, cách thức, hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và những người không được đăng ký tham gia đấu giá

1. Đối tượng được tham gia đấu giá:

Cá nhân tại địa phương có nhu cầu thuê đất để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thuộc quỹ đất công ích của xã theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Luật Đất đai năm 2024 và thuộc đối tượng Nhà nước cho thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai 2024. Chấp hành tốt các quy định pháp luật về Đất đai và phương án đấu giá.

2. Điều kiện tham gia đấu giá:

- Thuộc đối tượng được thuê đất theo quy định.

- Có Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị; cam kết sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch khi trúng đấu giá, hoàn thiện đầy đủ các thủ tục về hồ sơ và nộp tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá trong thời hạn quy định; bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

- Phải có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

- Không thuộc các đối tượng không được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Cách thức đăng ký tham giá đấu giá: Cá nhân tại địa phương có nhu thuê đất để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thuộc quỹ đất công ích của xã theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Luật Đất đai năm 2024 và thuộc đối tượng Nhà nước cho thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai

2024 trực tiếp nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị trong thời hạn thông báo.

4. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá gồm có:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

- Căn cước công dân hoặc căn cước (còn thời hạn sử dụng) của người đăng ký tham gia đấu giá. Trường hợp CCCD/CC chưa cập nhật địa chỉ hành chính mới (sau khi sáp nhập) thì người tham gia đầu giá phải in Căn cước điện tử (trên app VneID) để nộp cùng hồ sơ đấu giá.

- Chứng từ nộp tiền đặt trước, chứng từ nộp tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá.

- Giấy ủy quyền (nếu có).

Trường hợp ủy quyền cho người khác đăng ký tham gia đấu giá và làm các thủ tục liên quan: Phải có văn bản uỷ quyền có chứng nhận hợp lệ kèm theo bản sao giấy tờ tuỳ thân của người được uỷ quyền. Không được nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; không được nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản.

5. Những người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá:

- Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

- Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

- Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật; Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm này;

- Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

- Cá nhân không có đăng ký thường trú trên địa bàn xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm của người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức khác

- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

- Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để dìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

- Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá;

- Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

- Nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

- Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

- Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

Điều 6. Thời gian, địa điểm thực hiện các thủ tục đấu giá

1. Thời gian bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị: Từ 07 giờ 30 phút ngày 13/10/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 27/10/2026 (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc).

2. Thời gian nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị: Từ 07 giờ 30 phút ngày 24/10/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 27/10/2026 (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc).

3. Thời gian bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá và nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá tại Nhà văn hóa thôn Nguyệt Áng, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị: Từ 07 giờ 30 phút ngày 24/10/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 27/10/2026 (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc).

4. Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 13/10/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 27/10/2026 vào tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, số tài khoản: 1057324306 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình.

5. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Từ ngày 19/10/2026 đến ngày 21/10/2026 tại vị trí thửa đất đưa ra đấu giá. Khách hàng có nhu cầu liên hệ với Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản (trước ngày 19/10/2026) để sắp xếp, bố trí thời gian đi xem tài sản (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc).

6. Thời gian và địa điểm tổ chức buổi công bố giá đã trả: Vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 30/10/2026 tại Nhà văn hóa thôn Nguyệt Áng, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị.

Điều 7. Hình thức, phương thức đấu giá, bước giá được áp dụng khi thực hiện cuộc đấu giá, cách thức đấu giá

1. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu gián tiếp (01 lần).

2. Phương thức đấu giá: Đấu giá theo phương thức trả giá lên.

3. Bước giá: Cuộc đấu giá không áp dụng bước giá.

Trường hợp tại buổi công bố giá có từ 02 người trở lên cùng trả giá cao nhất và hợp lệ thì đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Việc tổ chức đấu giá tiếp này cũng không áp dụng bước giá và thực hiện đấu giá bằng hình thức: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá (bỏ phiếu 01 vòng duy nhất).

4. Cách thức đấu giá: Số tiền trả giá phải từ giá khởi điểm trở lên.

Giá trả là giá thuê cho toàn bộ thời hạn thuê 10 năm. Người trúng đấu giá thực hiện thanh toán tiền thuê hằng năm, với mức tiền thuê mỗi năm được xác định bằng tổng số tiền trúng đấu giá chia cho 10 năm. Phần tiền đặt trước này được khấu trừ trực tiếp vào tiền thuê đất phải nộp của năm thứ nhất. Trường hợp số tiền đặt trước của người trúng đấu giá lớn hơn số tiền thuê phải nộp của năm thứ nhất, phần tiền chênh lệch còn lại sẽ tiếp tục được khấu trừ vào số tiền thuê phải nộp của năm thứ hai (và các năm tiếp theo, nếu có) cho đến khi khấu trừ hết.

- Khi đăng ký tham gia đấu giá, người tham gia đấu giá được phát phiếu trả giá; hướng dẫn về cách ghi phiếu, thời hạn nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá và buổi công bố giá đã trả; đấu giá viên Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị giới thiệu tài sản đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm, trả lời câu hỏi của người tham gia đấu giá và các nội dung khác theo Quy chế cuộc đấu giá.

- Tại thời điểm bỏ phiếu trả giá vào thùng phiếu, người tham gia đấu giá phải hoàn tất các thủ tục đăng ký, nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiền đặt trước.

- Người tham gia đấu giá trực tiếp ghi và chịu trách nhiệm đối với các nội dung trong phiếu đăng ký tham gia đấu giá, phong bì đựng phiếu trả giá và phiếu trả giá. Phiếu trả giá phải được bỏ vào phong bì bên trong có giấy tráng kim loại màu bạc hoặc chất liệu bảo mật khác, dán kín và ký niêm phong tại các mép của phong bì đựng phiếu, nộp trực tiếp cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị để được bỏ vào thùng phiếu. Người tham gia đấu giá được Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ có xác nhận của người tiếp nhận hồ sơ về việc đã bỏ phiếu trả giá vào thùng đựng phiếu.

5. Quy định Phiếu trả giá hợp lệ và Phiếu trả giá không hợp lệ:

a) Phiếu trả giá hợp lệ là những phiếu đáp ứng đủ các điều kiện:

- Về hình thức: Do Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị phát hành, có dấu treo của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị trên phiếu; phải được bỏ trong phong bì, có chữ ký của người trả giá tại mép dán của phong bì đựng phiếu; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc rách nát; mỗi phong bì đựng phiếu chỉ được bỏ một phiếu trả giá.

- Về nội dung:

+ Phải ghi đầy đủ, chính xác các nội dung trên phong bì đựng phiếu và phiếu trả giá, có chữ ký và họ tên của người trả giá, thông tin và chữ ký của người trả giá trong phiếu phải trùng với các thông tin và chữ ký của người trả giá ngoài phong bì đựng phiếu và trong phiếu đăng ký tham gia đấu giá.

+ Chỉ được trả 01 mức giá duy nhất/01 phiếu trả giá. Chỉ viết cùng một màu mực, không dùng mực màu đỏ. Số tiền ghi trong phiếu (giá trả) phải từ giá khởi điểm trở lên, được ghi rõ ràng bằng số và bằng chữ, không sai lệch giữa bằng số và bằng chữ.

+ Số tiền đặt trước đã nộp phải tương ứng với tài sản ghi trên phiếu trả giá.

b) Phiếu trả giá không hợp lệ bao gồm:

- Là phiếu không đảm bảo một trong các điều kiện của phiếu trả giá hợp lệ nêu trên.

- Trường hợp người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá chỉ đủ cho 01 tài sản hoặc một số tài sản, không đủ cho tất cả các tài sản đã bỏ phiếu trả giá thì chỉ được công nhận là phiếu trả giá hợp lệ cho số tài sản tương ứng đã nộp đủ tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá theo thứ tự công bố kết quả từng tài sản của đấu giá viên.

- Cá nhân đăng ký tham gia đấu giá chỉ được bỏ một phiếu trả giá cho một tài sản đăng ký. Trường hợp bỏ hai phiếu trả giá trở lên cho cùng một tài sản thì tất cả các phiếu trả giá đó đều không hợp lệ.

- Phong bì đựng phiếu trả giá không có phiếu trả giá bên trong.

- Các trường hợp phong bì đựng phiếu trả giá được xác định là không hợp lệ và không được xem xét kết quả trả giá:

+ Không điền đầy đủ các thông tin trên phong bì đựng phiếu trả giá.

+ Không có các chữ ký của người trả giá tại mép dán của phong bì đựng phiếu trả giá.

+ Phong bì đựng phiếu trả giá của người đã đăng ký tham gia đấu giá, trả giá nhưng không tham dự phiên đấu giá hoặc đến chậm thời gian quy định.

+ Phong bì đựng phiếu trả giá của người tham gia đấu giá chưa nộp hoặc nộp không đủ tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá cho tài sản đăng ký.

6. Thực hiện niêm phong thùng đựng phiếu trả giá và niêm phong kết thúc việc bỏ phiếu trả giá:

a) Thực hiện niêm phong thùng đựng phiếu trả giá:

- Thời gian: Thực hiện trước thời hạn bắt đầu nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá ít nhất 01 ngày.

- Số lượng: Thực hiện niêm phong 02 thùng đựng phiếu:

+ Thùng đựng phiếu trả giá số 01 được sử dụng để nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

+ Thùng đựng phiếu trả giá số 02 được sử dụng để nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá tại Nhà văn hóa thôn Nguyệt Áng, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị.

- Thùng đựng phiếu trả giá được sử dụng trong đấu giá được niêm phong theo đúng quy định.

+ Thành phần tham gia niêm phong thùng đựng phiếu trả giá gồm đại diện: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị; Phòng Kinh tế xã Ninh Châu; Văn phòng HĐND và UBND xã Ninh Châu.

+ Giấy niêm phong: Giấy niêm phong phải được đóng dấu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong.

+ Thùng đựng phiếu trả giá được dán giấy niêm phong vào nắp thùng đựng phiếu và ổ khóa.

+ Chìa khoá thùng đựng phiếu được để trong phong bì được dán giấy niêm phong ở miệng của phong bì.

- Việc niêm phong thùng đựng phiếu được lập thành biên bản có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong.

b) Thực hiện niêm phong kết thúc việc bỏ phiếu trả giá:

- Đến thời điểm kết thúc thời hạn nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản cùng các thành phần mời tham gia và ít nhất một người tham gia đấu giá đã bỏ phiếu trả giá (nếu có) cùng tham gia niêm phong thùng phiếu để xác nhận kết thúc việc bỏ phiếu trả giá. Thành phần tham gia niêm phong kết thúc việc bỏ phiếu trả giá gồm đại diện: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, Phòng Kinh tế xã Ninh Châu; Văn phòng HĐND và UBND xã Ninh Châu. Những người tham gia đấu giá đã bỏ phiếu trả giá được quyền tham dự để giám sát việc niêm phong đóng thùng phiếu khi hết thời hạn

nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá. Trường hợp hết thời hạn nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá mà không có người nào đăng ký tham gia đấu giá thì Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản và các thành phần mời tham gia không niêm phong kết thúc việc bỏ phiếu.

- Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị; Phòng Kinh tế xã Ninh Châu; Văn phòng HĐND và UBND xã Ninh Châu tiến hành lập biên bản chốt số lượng người đăng ký và số lượng hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, được lưu giữ tại Phòng Kinh tế xã Ninh Châu và Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

7. Buổi công bố giá đã trả:

- Đối tượng được tham gia buổi công bố giá đã trả: Lãnh đạo, đấu giá viên và các thành viên tổ giúp việc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, đại diện Phòng Kinh tế xã Ninh Châu, cùng các thành phần mời tham gia và những người có Phiếu xác nhận đã bỏ phiếu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

- Tại buổi công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá, đấu giá viên điều hành buổi công bố giá giới thiệu bản thân, người giúp việc; công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá; đọc Quy chế cuộc đấu giá; Phát số cho người tham gia đấu giá; Nhắc lại yêu cầu đối với phiếu trả giá hợp lệ, phiếu trả giá không hợp lệ.

- Đấu giá viên điều hành buổi công bố giá mời đại diện Phòng Kinh tế xã Ninh Châu, các khách mời tham dự và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không còn ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên tiến hành mở niêm phong của thùng phiếu. Việc mở niêm phong phải được lập thành biên bản.

- Đấu giá viên điều hành buổi công bố giá mời đại diện Phòng Kinh tế xã Ninh Châu, các khách mời tham dự và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của từng phong bì đựng phiếu trả giá; tiến hành mở từng phong bì đựng phiếu trả giá, trừ phong bì đựng phiếu trả giá của người không tham gia buổi công bố giá, phân loại phiếu trả giá tương ứng với từng tài sản.

- Đấu giá viên giới thiệu tài sản đấu giá, nhắc lại mức giá khởi điểm, số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố giá trả cao nhất của từng tài sản với sự giám sát của đại diện Phòng Kinh tế xã Ninh Châu, các khách mời tham dự và ít nhất một người tham gia đấu giá; Đấu giá viên điều hành buổi công bố giá công bố theo thứ tự phụ lục tại Quy chế cuộc đấu giá. Đấu giá viên công bố người có phiếu trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

- Trong trường hợp tài sản có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất và hợp lệ thì ngay sau khi công bố các phiếu trả giá cao nhất và hợp lệ đối với tài sản đó, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để

chọn ra người trúng đấu giá. Việc tổ chức đấu giá tiếp này không áp dụng bước giá và thực hiện đấu giá bằng hình thức: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá (bỏ phiếu 01 vòng duy nhất), giá khởi điểm để đấu giá tiếp là giá cao nhất đã trả. Nếu trong số những người có giá trả cao nhất có người tiếp tục trả giá thì đấu giá viên tổ chức cho người đó trả giá; đấu giá viên công bố người đó là người trúng đấu giá nếu người đó có giá trả cao hơn. Nếu tất cả người có giá trả cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá. Trường hợp khi tổ chức đấu giá tiếp, nếu tất cả các phiếu đều không hợp lệ hoặc có từ hai phiếu trở lên cùng trả mức giá cao nhất thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá. Đấu giá viên công bố người bốc trúng thăm trúng đấu giá là người trúng đấu giá.

- Trường hợp trong quá trình đấu giá, nếu có tình huống phát sinh ngoài các quy định trên thì đấu giá viên tham khảo ý kiến của đại diện Phòng Kinh tế xã Ninh Châu tại buổi công bố giá để xử lý các tình huống phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Diễn biến của buổi công bố giá phải được ghi vào biên bản đấu giá. Biên bản đấu giá phải được lập tại buổi công bố giá và có chữ ký của đấu giá viên điều hành buổi công bố giá, người ghi biên bản, người trúng đấu giá, người có tài sản đấu giá, đại diện của những người tham gia đấu giá. Biên bản đấu giá được đóng dấu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

- Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá được coi như không chấp nhận mua tài sản đấu giá.

Điều 8. Rút lại giá đã trả

Tại buổi công bố giá đã trả, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp.

Người rút lại giá đã trả bị truất quyền tham gia phiên đấu giá.

Điều 9. Từ chối kết quả trúng đấu giá

Sau khi đấu giá viên điều hành phiên đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà tại phiên đấu giá người này từ chối kết quả trúng đấu giá thì người trả giá liền kề là người trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản đấu giá.

Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì cuộc đấu giá không thành.

Điều 10. Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá

1. Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

2. Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để dìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

3. Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá;

4. Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

5. Nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

6. Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

7. Rút lại giá đã trả quy định tại Điều 8 Quy chế này.

8. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

Đối với các trường hợp vi phạm trong phòng đấu giá, người điều hành có quyền tạm dừng phiên đấu giá để lập biên bản xử lý vi phạm và mời người vi phạm rời khỏi phòng đấu giá.

Điều 11. Các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước

Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau:

1. Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham dự buổi công bố giá đã trả mà không thuộc trường hợp bất khả kháng;

2. Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại Điều 10 của Quy chế này;

3. Rút lại giá đã trả theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này;

4. Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 7 Điều 7 của Quy chế này;

5. Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

6. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

Điều 12. Đấu giá trong trường hợp thửa đất chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia buổi công bố giá đã trả

1. Điều kiện tổ chức đấu giá: Phiên đấu giá được tổ chức khi tài sản có ít nhất từ 02 (hai) phiếu đăng ký tham gia đấu giá trở lên và đáp ứng đủ các điều kiện tham gia đấu giá.

2. Khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà tài sản đăng ký chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá

nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất hợp lệ và ít nhất bằng giá khởi điểm thì Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản không tổ chức đấu giá tài sản đó, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản trả tiền đặt trước cho người đăng ký tham gia đấu giá và lập biên bản gửi Phòng Kinh tế xã Ninh Châu.

Điều 13. Các trường hợp đấu giá không thành

1. Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá;

2. Tất cả những người đã đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không tham dự phiên đấu giá;

3. Tại phiên đấu giá không có người trả giá hoặc không có người chấp nhận giá;

4. Giá trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm trong trường hợp không công khai giá khởi điểm và phiên đấu giá được thực hiện theo phương thức trả giá lên;

5. Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật đấu giá tài sản;

6. Người đã trả giá rút lại giá đã trả, người đã chấp nhận giá rút lại giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật đấu giá tài sản mà không có người trả giá tiếp;

7. Trường hợp từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật đấu giá tài sản;

8. Đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có 01 người đăng ký tham gia đấu giá;

9. Có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất hợp lệ và ít nhất bằng giá khởi điểm.

Điều 14. Phê duyệt công nhận kết quả đấu giá; nộp tiền sử dụng đất.

1. Phê duyệt kết quả đấu giá: Căn cứ Biên bản đấu giá thành, Phòng Kinh tế lập hồ sơ trình Chủ tịch UBND xã ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất.

Chủ tịch UBND xã ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất công ích đã đấu giá thành công để gửi cho Phòng Kinh tế và người trúng đấu giá để làm cơ sở cho việc lập hồ sơ thuê đất theo quy định hiện hành.

2. Nộp tiền thuê quyền sử dụng đất sau khi có Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất.

- Người trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất có trách nhiệm nộp đủ tiền 01 năm thuê đất theo đơn giá đã trúng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo nộp tiền hoặc quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, nộp tiền vào ngân sách xã bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trước khi nhận đất. Các năm tiếp theo trong chu kỳ thuê, người thuê đất có trách nhiệm nộp tiền thuê đất trước ngày **30 tháng 9 hàng năm** (Thời gian cụ thể hàng năm theo Thông báo, kế hoạch thu của UBND xã; dự kiến thu từ tháng 6 đến tháng 9 hàng năm).

- Sử dụng đúng mục đích sử dụng đất đã được UBND xã quy định, bảo đảm các cột mốc và diện tích được giao cho thuê.

- Hoàn thành các thủ tục hồ sơ liên quan đến việc thuê đất theo đúng quy định.

- Người trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất có quyền lợi được cung cấp các hồ sơ liên quan đến khu đất đã được thuê sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

- Được làm các thủ tục nhận đất, hợp đồng thuê đất theo đúng quy định.

- Được hưởng các quyền lợi của người sử dụng đất thuê theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 15. Giao đất và ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

- Ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm bàn giao Biên bản đấu giá thành và hồ sơ liên quan cho Phòng Kinh tế. Công chức Phòng Kinh tế kiểm tra, thẩm định hồ sơ để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ban hành Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Sau khi Chủ tịch UBND xã ban hành Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, bộ phận Tài chính - Kế toán có trách nhiệm đối chiếu số liệu, khấu trừ tiền đặt trước (20%) đã nộp, soạn thảo Thông báo nộp tiền chi tiết cho từng cá nhân trúng đấu giá trình Chủ tịch UBND xã ký ban hành. Thông báo nộp tiền phải ghi rõ: Số tiền còn lại phải nộp của năm đầu tiên, thời hạn nộp tiền (không quá 30 ngày kể từ ngày thông báo của UBND xã) và thông tin tài khoản Kho bạc Nhà nước của UBND xã để người dân thực hiện.

- Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá và Thông báo nộp tiền, người trúng đấu giá có trách nhiệm nộp đầy đủ tiền thuê đất năm đầu tiên cùng các khoản phí, lệ phí khác (nếu có) vào tài khoản Kho bạc Nhà nước của UBND xã theo đúng thời gian quy định.

- Sau khi đã nhận được chứng từ nộp đủ tiền trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất của người trúng đấu giá, Phòng Kinh tế có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch UBND xã ký kết hợp đồng với người trúng đấu giá thuê đất; công chức phụ

trách các thôn (nơi có đất) của phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp Trưởng thôn, đơn vị trích đo tổ chức bàn giao đất trên thực địa theo đúng quy định.

Điều 16. Trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá

Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị không chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá, trừ trường hợp Trung tâm không thông báo đầy đủ, chính xác cho người tham gia đấu giá những thông tin cần thiết có liên quan đến giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Quy chế này làm cơ sở để Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, các tổ chức, cá nhân có liên quan và những người tham gia đấu giá thực hiện trong việc đấu giá tài sản là: Đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu. Vị trí: Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích được đưa ra đấu giá cho thuê tại xã Ninh Châu là: khu vực Tân Ninh (cũ), cụ thể: Các thửa đất đấu giá cho thuê sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị thuộc thôn Quảng Xá, Tân Ninh, Hòa Bình, Nguyệt Áng.

Ngoài các quy định tại Quy chế này, người tham gia đấu giá phải thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị để xem xét, giải quyết./.

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Các thửa đất đấu giá cho thuê sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị thuộc thôn Quảng Xá, Tân Ninh, Hòa Bình, Nguyệt Áng

(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá ngày 12/10/2026)

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
01. Gói 01: Gồm 04 thửa Khu đất Trưa Nương tại thôn Quảng Xá			**4013,3**				**10.233.915**	**2.046.783**	**200.000**
1	78	120	566,4	LUC	255	144.432	1.444.320		
2	797	120	938,0	LUC	255	239.190	2.391.900		
3	801	120	889,9	LUC	255	226.925	2.269.245		
4	811	120	1.619,0	LUC	255	412.845	4.128.450		
02. Gói 02: Gồm 38 thửa Khu đất Tùng Vạt tại thôn Hòa Bình			**21.315,6**				**54.354.780**	**10.870.956**	**200.000**
1	5	128	466,8	LUC	255	119.034	1.190.340		
2	9	128	413,9	LUC	255	105.545	1.055.445		
3	14	128	420,8	LUC	255	107.304	1.073.040		
4	16	128	928,4	LUC	255	236.742	2.367.420		
5	17	128	836,1	LUC	255	213.206	2.132.055		
6	18	128	946,4	LUC	255	241.332	2.413.320		
7	23	128	465,3	LUC	255	118.652	1.186.515		
8	24	128	405,7	LUC	255	103.454	1.034.535		
9	25	128	519,0	LUC	255	132.345	1.323.450		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
10	33	128	700,4	LUC	255	178.602	1.786.020		
11	34	128	581,9	LUC	255	148.385	1.483.845		
12	38	128	563,4	LUC	255	143.667	1.436.670		
13	39	128	751,4	LUC	255	191.607	1.916.070		
14	40	128	764,1	LUC	255	194.846	1.948.455		
15	47	128	276,7	LUC	255	70.559	705.585		
16	48	128	606,9	LUC	255	154.760	1.547.595		
17	49	128	528,0	LUC	255	134.640	1.346.400		
18	54	128	356,4	LUC	255	90.882	908.820		
19	55	128	369,4	LUC	255	94.197	941.970		
20	56	128	686,2	LUC	255	174.981	1.749.810		
21	58	128	676,9	LUC	255	172.610	1.726.095		
22	59	128	478,9	LUC	255	122.120	1.221.195		
23	70	128	349,9	LUC	255	89.225	892.245		
24	71	128	505,2	LUC	255	128.826	1.288.260		
25	72	128	211,4	LUC	255	53.907	539.070		
26	73	128	515,0	LUC	255	131.325	1.313.250		
27	87	128	249,2	LUC	255	63.546	635.460		
28	88	128	201,6	LUC	255	51.408	514.080		
29	89	128	381,0	LUC	255	97.155	971.550		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
30	90	128	608,6	LUC	255	155.193	1.551.930		
31	91	128	625,6	LUC	255	159.528	1.595.280		
32	107	128	1.137,2	LUC	255	289.986	2.899.860		
33	108	128	953,8	LUC	255	243.219	2.432.190		
34	122	128	574,3	LUC	255	146.447	1.464.465		
35	123	128	812,0	LUC	255	207.060	2.070.600		
36	124	128	910,1	LUC	255	232.076	2.320.755		
37	297	128	347,5	LUC	255	88.613	886.125		
38	299	128	190,2	LUC	255	48.501	485.010		
03. Gói 03: Gồm 55 thửa Khu đất Tùng Vạt tại thôn Hòa Bình			**23.005,6**				**58.664.280**	**11.732.856**	**200.000**
1	74	127	341,2	LUC	255	87.006	870.060		
2	104	127	428,9	LUC	255	109.370	1.093.695		
3	66	128	554,3	LUC	255	141.347	1.413.465		
4	67	128	172,5	LUC	255	43.988	439.875		
5	69	128	501,8	LUC	255	127.959	1.279.590		
6	82	128	420,7	LUC	255	107.279	1.072.785		
7	83	128	419,4	LUC	255	106.947	1.069.470		
8	84	128	213,6	LUC	255	54.468	544.680		
9	85	128	534,5	LUC	255	136.298	1.362.975		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
10	86	128	179,0	LUC	255	45.645	456.450		
11	101	128	221,0	LUC	255	56.355	563.550		
12	102	128	613,5	LUC	255	156.443	1.564.425		
13	103	128	436,8	LUC	255	111.384	1.113.840		
14	104	128	506,7	LUC	255	129.209	1.292.085		
15	105	128	211,7	LUC	255	53.984	539.835		
16	106	128	169,8	LUC	255	43.299	432.990		
17	116	128	374,0	LUC	255	95.370	953.700		
18	117	128	210,9	LUC	255	53.780	537.795		
19	118	128	472,2	LUC	255	120.411	1.204.110		
20	119	128	401,6	LUC	255	102.408	1.024.080		
21	120	128	329,0	LUC	255	83.895	838.950		
22	121	128	501,3	LUC	255	127.832	1.278.315		
23	129	128	488,1	LUC	255	124.466	1.244.655		
24	130	128	478,9	LUC	255	122.120	1.221.195		
25	131	128	392,6	LUC	255	100.113	1.001.130		
26	132	128	404,5	LUC	255	103.148	1.031.475		
27	133	128	413,5	LUC	255	105.443	1.054.425		
28	134	128	340,6	LUC	255	86.853	868.530		
29	135	128	331,3	LUC	255	84.482	844.815		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
30	136	128	168,9	LUC	255	43.070	430.695		
31	137	128	501,1	LUC	255	127.781	1.277.805		
32	142	128	804,7	LUC	255	205.199	2.051.985		
33	143	128	238,3	LUC	255	60.767	607.665		
34	144	128	894,5	LUC	255	228.098	2.280.975		
35	145	128	442,9	LUC	255	112.940	1.129.395		
36	146	128	412,2	LUC	255	105.111	1.051.110		
37	147	128	435,7	LUC	255	111.104	1.111.035		
38	148	128	827,0	LUC	255	210.885	2.108.850		
39	149	128	477,6	LUC	255	121.788	1.217.880		
40	150	128	167,6	LUC	255	42.738	427.380		
41	158	128	416,5	LUC	255	106.208	1.062.075		
42	159	128	588,8	LUC	255	150.144	1.501.440		
43	160	128	437,7	LUC	255	111.614	1.116.135		
44	161	128	446,6	LUC	255	113.883	1.138.830		
45	162	128	660,4	LUC	255	168.402	1.684.020		
46	170	128	393,6	LUC	255	100.368	1.003.680		
47	171	128	401,8	LUC	255	102.459	1.024.590		
48	172	128	204,5	LUC	255	52.148	521.475		
49	173	128	406,0	LUC	255	103.530	1.035.300		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
50	174	128	660,8	LUC	255	168.504	1.685.040		
51	175	128	515,6	LUC	255	131.478	1.314.780		
52	182	128	613,2	LUC	255	156.366	1.563.660		
53	183	128	412,7	LUC	255	105.239	1.052.385		
54	184	128	209,4	LUC	255	53.397	533.970		
55	194	128	203,6	LUC	255	51.918	519.180		
04. Gói 04: Gồm 06 thửa Khu đất xứ đồng Bổn thôn Quảng Xá			**2.999,7**				**7.649.235**	**1.529.847**	**200.000**
1	81	128	124,5	LUC	255	31.748	317.475		
2	97	128	398,2	LUC	255	101.541	1.015.410		
3	98	128	503,9	LUC	255	128.495	1.284.945		
4	100	128	814,5	LUC	255	207.698	2.076.975		
5	292	128	573,2	LUC	255	146.166	1.461.660		
6	303	128	585,4	LUC	255	149.277	1.492.770		
05. Gói 5: Gồm 13 thửa Khu đất Trộ Đá tại thôn Quảng Xá (Cợ Trên)			**11.404,4**				**29.081.220**	**5.816.244**	**200.000**
1	1323	135	746,2	LUC	255	190.281	1.902.810		
2	1326	135	178,3	LUC	255	45.467	454.665		
3	1327	135	439,1	LUC	255	111.971	1.119.705		
4	1328	135	547,2	LUC	255	139.536	1.395.360		
5	1329	135	609,9	LUC	255	155.525	1.555.245		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
6	1330	135	505,3	LUC	255	128.852	1.288.515		
7	1333	135	324,0	LUC	255	82.620	826.200		
8	1334	135	981,1	LUC	255	250.181	2.501.805		
9	1335	135	3.470,7	LUC	255	885.029	8.850.285		
10	1337	135	773,8	LUC	255	197.319	1.973.190		
11	1340	135	331,2	LUC	255	84.456	844.560		
12	1344	135	956,0	LUC	255	243.780	2.437.800		
13	1347	135	1.541,6	LUC	255	393.108	3.931.080		
06. Gói 6: Gồm 11 thửa Khu đất Trộ Đá tại thôn Quảng Xá (Cợ Dưới)			**11.585,6**				**29.543.280**	**5.908.656**	**200.000**
1	1359	135	1.053,9	LUC	255	268.745	2.687.445		
2	1361	135	575,3	LUC	255	146.702	1.467.015		
3	1362	135	312,0	LUC	255	79.560	795.600		
4	1364	135	480,7	LUC	255	122.579	1.225.785		
5	1365	135	1.256,0	LUC	255	320.280	3.202.800		
6	1369	135	1.927,1	LUC	255	491.411	4.914.105		
7	1373	135	645,0	LUC	255	164.475	1.644.750		
8	1379	135	1.202,5	LUC	255	306.638	3.066.375		
9	1380	135	1.120,0	LUC	255	285.600	2.856.000		
10	1381	135	2.828,8	LUC	255	721.344	7.213.440		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
11	1385	135	184,3	LUC	255	46.997	469.965		
07. Gói 7: Gồm 12 thửa Khu đất Nương Hoang tại thôn Thế Lộc			**8.729,5**				**22.260.225**	**4.452.045**	**200.000**
1	604	136	618,1	LUC	255	157.616	1.576.155		
2	605	136	564,5	LUC	255	143.948	1.439.475		
3	790	136	819,0	LUC	255	208.845	2.088.450		
4	540	144	567,3	LUC	255	144.662	1.446.615		
5	541	144	710,7	LUC	255	181.229	1.812.285		
6	542	144	366,9	LUC	255	93.560	935.595		
7	650	144	568,6	LUC	255	144.993	1.449.930		
8	660	144	532,4	LUC	255	135.762	1.357.620		
9	670	144	891,9	LUC	255	227.435	2.274.345		
10	674	144	1.370,4	LUC	255	349.452	3.494.520		
11	677	144	1.303,3	LUC	255	332.342	3.323.415		
12	678	144	416,4	LUC	255	106.182	1.061.820		
08. Gói 8: Gồm 11 thửa Khu đất Nghĩa Tràn, Bàu Trẻ Em tại thôn Tân Ninh (thôn Thế Lộc cũ)			**17.225,3**				**43.924.515**	**8.784.903**	**200.000**
1	465	138	343,8	LUC	255	87.669	876.690		
2	468	138	239,7	LUC	255	61.124	611.235		
3	353	139	2.565,9	LUC	255	654.305	6.543.045		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
4	906	145	1.768,5	LUC	255	450.968	4.509.675		
5	924	145	1.290,7	LUC	255	329.129	3.291.285		
6	926	145	3.359,8	LUC	255	856.749	8.567.490		
7	937	145	570,5	LUC	255	145.478	1.454.775		
8	310	146	2.691,5	LUC	255	686.333	6.863.325		
9	313	146	2.187,1	LUC	255	557.711	5.577.105		
10	321	146	461,2	LUC	255	117.606	1.176.060		
11	324	146	1.746,6	LUC	255	445.383	4.453.830		
09. Gói 9: Gồm 06 thửa Khu đất Tiền Quan Lộ tại thôn Tân Ninh (thôn Thế Lộc cũ)			**3.719,0**				**9.483.450**	**1.896.690**	**200.000**
1	534	144	350,7	LUC	255	89.429	894.285		
2	535	144	536,3	LUC	255	136.757	1.367.565		
3	976	145	1.099,7	LUC	255	280.424	2.804.235		
4	996	145	689,1	LUC	255	175.721	1.757.205		
5	1003	145	668,5	LUC	255	170.468	1.704.675		
6	1005	145	374,7	LUC	255	95.549	955.485		
10. Gói 10: Gồm 05 thửa Khu đất Hội Trường tại thôn Tân Ninh (thôn Thế Lộc cũ)			**3.718,0**				**9.480.900**	**1.896.180**	**200.000**
1	533	144	456,3	LUC	255	116.357	1.163.565		
2	536	144	848,4	LUC	255	216.342	2.163.420		
3	538	144	546,7	LUC	255	139.409	1.394.085		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
4	539	144	231,6	LUC	255	59.058	590.580		
5	556	144	1.635,0	LUC	255	416.925	4.169.250		
11. Gói 11: Gồm 07 thửa Khu đất Cồn thôn Tân Ninh (thôn Thế Lộc cũ)			**17.218,2**				**43.906.410**	**8.781.282**	**200.000**
1	222	153	443,2	LUC	255	113.016	1.130.160		
2	389	153	1.096,4	LUC	255	279.582	2.795.820		
3	394	153	746,4	LUC	255	190.332	1.903.320		
4	395	153	2.610,2	LUC	255	665.601	6.656.010		
5	396	153	704,2	LUC	255	179.571	1.795.710		
6	399	153	194,3	LUC	255	49.547	495.465		
7	401	153	11.423,5	LUC	255	2.912.993	29.129.925		
12. Gói 12: Gồm 08 thửa Khu đất Bàn Co, Rậm thôn Nguyệt Áng			**5.433,6**				**13.855.680**	**2.771.136**	**200.000**
1	78	142	439,3	LUC	255	112.022	1.120.215		
2	79	142	658,7	LUC	255	167.969	1.679.685		
3	80	142	657,7	LUC	255	167.714	1.677.135		
4	81	142	251,4	LUC	255	64.107	641.070		
5	82	142	86,8	LUC	255	22.134	221.340		
6	92	142	322,4	LUC	255	82.212	822.120		
7	93	142	1.206,4	LUC	255	307.632	3.076.320		
8	96	142	1.810,9	LUC	255	461.780	4.617.795		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
13. Gói 13: Gồm 06 thửa Khu đất Giếng Làng thôn Nguyệt Áng			**9.022,0**				**23.006.100**	**4.601.220**	**200.000**
1	47	143	621,3	LUC	255	158.432	1.584.315		
2	448	143	2.794,7	LUC	255	712.649	7.126.485		
3	469	143	2.458,4	LUC	255	626.892	6.268.920		
4	477	143	340,7	LUC	255	86.879	868.785		
5	478	143	1.712,0	LUC	255	436.560	4.365.600		
6	479	143	1.094,9	LUC	255	279.200	2.791.995		
14. Gói 14: Gồm 20 thửa Khu đất Vườn Cam tại thôn Nguyệt Áng			**14.969,2**				**38.171.460**	**7.634.292**	**200.000**
1	557	144	328,1	LUC	255	83.666	836.655		
2	558	144	495,6	LUC	255	126.378	1.263.780		
3	568	144	414,6	LUC	255	105.723	1.057.230		
4	569	144	800,6	LUC	255	204.153	2.041.530		
5	583	144	701,0	LUC	255	178.755	1.787.550		
6	584	144	224,4	LUC	255	57.222	572.220		
7	596	144	674,6	LUC	255	172.023	1.720.230		
8	655	145	274,4	LUC	255	69.972	699.720		
9	632	145	219,7	LUC	255	56.024	560.235		
10	633	145	628,1	LUC	255	160.166	1.601.655		
11	640	145	278,8	LUC	255	71.094	710.940		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
12	641	145	1.671,1	LUC	255	426.131	4.261.305		
13	642	145	491,2	LUC	255	125.256	1.252.560		
14	173	153	1.436,7	LUC	255	366.359	3.663.585		
15	174	153	1.766,1	LUC	255	450.356	4.503.555		
16	175	153	1.125,6	LUC	255	287.028	2.870.280		
17	176	153	876,0	LUC	255	223.380	2.233.800		
18	179	153	1.005,3	LUC	255	256.352	2.563.515		
19	190	153	652,6	LUC	255	166.413	1.664.130		
20	191	153	904,7	LUC	255	230.699	2.306.985		
15. Gói 15: Gồm 15 thửa Khu đất Cồn Nhị, Cồn, Bàu Rồng tại thôn Nguyệt Áng			**14.547,7**				**37.096.635**	**7.419.327**	**200.000**
1	268	147	233,3	LUC	255	59.492	594.915		
2	269	147	451,0	LUC	255	115.005	1.150.050		
3	275	147	1.119,7	LUC	255	285.524	2.855.235		
4	276	147	270,5	LUC	255	68.978	689.775		
5	301	147	401,0	LUC	255	102.255	1.022.550		
6	21	155	2.544,5	LUC	255	648.848	6.488.475		
7	30	155	1.860,2	LUC	255	474.351	4.743.510		
8	51	155	1.367,6	LUC	255	348.738	3.487.380		
9	54	155	680,5	LUC	255	173.528	1.735.275		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
10	79	155	1.058,5	LUC	255	269.918	2.699.175		
11	92	155	389,2	LUC	255	99.246	992.460		
12	105	155	704,8	LUC	255	179.724	1.797.240		
13	127	155	688,9	LUC	255	175.670	1.756.695		
14	283	163	2.218,6	LUC	255	565.743	5.657.430		
15	501	164	559,4	LUC	255	142.647	1.426.470		
16. Gói 16: Gồm 29 thửa Khu đất Cồn thôn Nguyệt Áng			**16.775,7**				**42.778.035**	**8.555.607**	**200.000**
1	282	153	426,4	LUC	255	108.732	1.087.320		
2	283	153	358,9	LUC	255	91.520	915.195		
3	284	153	479,1	LUC	255	122.171	1.221.705		
4	307	153	967,9	LUC	255	246.815	2.468.145		
5	129	154	748,7	LUC	255	190.919	1.909.185		
6	130	154	274,8	LUC	255	70.074	700.740		
7	143	154	1.390,6	LUC	255	354.603	3.546.030		
8	145	154	601,1	LUC	255	153.281	1.532.805		
9	158	154	510,9	LUC	255	130.280	1.302.795		
10	159	154	1.106,0	LUC	255	282.030	2.820.300		
11	159	154	147,0	LUC	255	37.485	374.850		
12	160	154	351,6	LUC	255	89.658	896.580		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
13	161	154	347,4	LUC	255	88.587	885.870		
14	162	154	683,1	LUC	255	174.191	1.741.905		
15	174	154	115,9	LUC	255	29.555	295.545		
16	176	154	421,6	LUC	255	107.508	1.075.080		
17	177	154	616,4	LUC	255	157.182	1.571.820		
18	180	154	334,4	LUC	255	85.272	852.720		
19	183	154	65,4	LUC	255	16.677	166.770		
20	184	154	747,1	LUC	255	190.511	1.905.105		
21	195	154	494,2	LUC	255	126.021	1.260.210		
22	196	154	1.773,6	LUC	255	452.268	4.522.680		
23	199	154	134,3	LUC	255	34.247	342.465		
24	200	154	266,0	LUC	255	67.830	678.300		
25	201	154	258,6	LUC	255	65.943	659.430		
26	232	163	493,6	LUC	255	125.868	1.258.680		
27	233	163	252,1	LUC	255	64.286	642.855		
28	245	163	1.962,0	LUC	255	500.310	5.003.100		
29	933	164	447,0	LUC	255	113.985	1.139.850		
17. Gói 17: Gồm 22 thửa Khu đất Chí Tình thôn Nguyệt Áng			**15.714,9**				**40.072.995**	**8.014.599**	**200.000**
1	4	155	656,3	LUC	255	167.357	1.673.565		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
2	15	155	979,5	LUC	255	249.773	2.497.725		
3	16	155	914,0	LUC	255	233.070	2.330.700		
4	18	155	691,8	LUC	255	176.409	1.764.090		
5	19	155	689,7	LUC	255	175.874	1.758.735		
6	20	155	740,4	LUC	255	188.802	1.888.020		
7	32	155	750,8	LUC	255	191.454	1.914.540		
8	33	155	742,0	LUC	255	189.210	1.892.100		
9	34	155	712,6	LUC	255	181.713	1.817.130		
10	45	155	681,2	LUC	255	173.706	1.737.060		
11	46	155	1.432,3	LUC	255	365.237	3.652.365		
12	47	155	618,6	LUC	255	157.743	1.577.430		
13	62	155	744,6	LUC	255	189.873	1.898.730		
14	63	155	680,1	LUC	255	173.426	1.734.255		
15	64	155	83,2	LUC	255	21.216	212.160		
16	65	155	682,1	LUC	255	173.936	1.739.355		
17	72	155	988,4	LUC	255	252.042	2.520.420		
18	73	155	519,0	LUC	255	132.345	1.323.450		
19	74	155	395,5	LUC	255	100.853	1.008.525		
20	89	155	384,3	LUC	255	97.997	979.965		
21	90	155	792,5	LUC	255	202.088	2.020.875		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
22	104	155	836,0	LUC	255	213.180	2.131.800		
18. Gói 18: Gồm 07 thửa Khu đất Tân Khai thôn Nguyệt Áng			**6.069,1**				**15.476.205**	**3.095.241**	**200.000**
1	252	156	732,4	LUC	255	186.762	1.867.620		
2	253	156	541,5	LUC	255	138.083	1.380.825		
3	254	156	1.184,5	LUC	255	302.048	3.020.475		
4	277	156	996,0	LUC	255	253.980	2.539.800		
5	280	156	425,1	LUC	255	108.401	1.084.005		
6	297	156	560,7	LUC	255	142.979	1.429.785		
7	298	156	1.628,9	LUC	255	415.370	4.153.695		
19. Gói 19: Gồm 21 thửa Khu đất Tân Khai thôn Quảng Xá			**22.628,6**				**57.702.930**	**11.540.586**	**200.000**
1	91	156	615,1	LUC	255	156.851	1.568.505		
2	95	156	936,5	LUC	255	238.808	2.388.075		
3	96	156	658,5	LUC	255	167.918	1.679.175		
4	97	156	849,8	LUC	255	216.699	2.166.990		
5	128	156	997,5	LUC	255	254.363	2.543.625		
6	129	156	845,4	LUC	255	215.577	2.155.770		
7	130	156	416,2	LUC	255	106.131	1.061.310		
8	147	156	656,0	LUC	255	167.280	1.672.800		
9	148	156	757,8	LUC	255	193.239	1.932.390		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
10	151	156	857,3	LUC	255	218.612	2.186.115		
11	153	156	442,7	LUC	255	112.889	1.128.885		
12	169	156	1.203,3	LUC	255	306.842	3.068.415		
13	170	156	1.057,7	LUC	255	269.714	2.697.135		
14	171	156	1.176,8	LUC	255	300.084	3.000.840		
15	193	156	1.730,6	LUC	255	441.303	4.413.030		
16	194	156	992,8	LUC	255	253.164	2.531.640		
17	216	156	4.222,8	LUC	255	1.076.814	10.768.140		
18	217	156	1.813,7	LUC	255	462.494	4.624.935		
19	226	156	1.086,9	LUC	255	277.160	2.771.595		
20	227	156	665,2	LUC	255	169.626	1.696.260		
21	228	156	646,0	LUC	255	164.730	1.647.300		
20. Gói 20: Gồm 19 thửa Khu đất Bờ rào thôn Tân Ninh (Hữu Tân cũ)			**9.648,3**				**24.603.165**	**4.920.633**	**200.000**
1	41	166	528,6	LUC	255	134.793	1.347.930		
2	47	157	232,6	LUC	255	59.313	593.130		
3	48	157	217,2	LUC	255	55.386	553.860		
4	50	157	387,3	LUC	255	98.762	987.615		
5	53	157	238,5	LUC	255	60.818	608.175		
6	54	157	346,5	LUC	255	88.358	883.575		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
7	55	157	1.073,0	LUC	255	273.615	2.736.150		
8	56	157	1.099,0	LUC	255	280.245	2.802.450		
9	58	157	72,8	LUC	255	18.564	185.640		
10	59	157	383,0	LUC	255	97.665	976.650		
11	60	157	836,7	LUC	255	213.359	2.133.585		
12	61	157	159,0	LUC	255	40.545	405.450		
13	62	157	310,2	LUC	255	79.101	791.010		
14	64	157	373,0	LUC	255	95.115	951.150		
15	65	157	125,7	LUC	255	32.054	320.535		
16	66	157	242,0	LUC	255	61.710	617.100		
17	68	157	673,0	LUC	255	171.615	1.716.150		
18	69	157	835,2	LUC	255	212.976	2.129.760		
19	72	157	1.515,0	LUC	255	386.325	3.863.250		
21. Gói 21: Gồm 32 thửa Khu đất Lại Chàng, Bàu Mụ, Bệnh Viện, Cồn Dương thôn Nguyệt Áng			**31.214,6**				**79.597.230**	**15.919.446**	**200.000**
1	99	163	1.777,1	LUC	255	453.161	4.531.605		
2	223	163	582,6	LUC	255	148.563	1.485.630		
3	303	163	158,3	LUC	255	40.367	403.665		
4	304	163	2.036,5	LUC	255	519.308	5.193.075		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
5	307	163	307,3	LUC	255	78.362	783.615		
6	309	163	209,8	LUC	255	53.499	534.990		
7	313	163	1.243,6	LUC	255	317.118	3.171.180		
8	315	163	286,9	LUC	255	73.160	731.595		
9	318	163	1.038,5	LUC	255	264.818	2.648.175		
10	320	163	283,4	LUC	255	72.267	722.670		
11	321	163	1.408,7	LUC	255	359.219	3.592.185		
12	322	163	176,2	LUC	255	44.931	449.310		
13	327	163	613,4	LUC	255	156.417	1.564.170		
14	328	163	564,4	LUC	255	143.922	1.439.220		
15	331	163	824,8	LUC	255	210.324	2.103.240		
16	332	163	858,5	LUC	255	218.918	2.189.175		
17	333	163	326,5	LUC	255	83.258	832.575		
18	334	163	495,3	LUC	255	126.302	1.263.015		
19	340	163	1.458,5	LUC	255	371.918	3.719.175		
20	341	163	609,2	LUC	255	155.346	1.553.460		
21	342	163	895,5	LUC	255	228.353	2.283.525		
22	344	163	1.517,7	LUC	255	387.014	3.870.135		
23	346	163	915,0	LUC	255	233.325	2.333.250		
24	354	163	635,1	LUC	255	161.951	1.619.505		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
25	355	163	1.536,3	LUC	255	391.757	3.917.565		
26	357	163	2.047,7	LUC	255	522.164	5.221.635		
27	469	163	292,1	LUC	255	74.486	744.855		
28	392	163	604,6	LUC	255	154.173	1.541.730		
29	419	163	829,2	LUC	255	211.446	2.114.460		
30	420	163	949,7	LUC	255	242.174	2.421.735		
31	432	163	3.439,7	LUC	255	877.124	8.771.235		
32	438	163	2.292,5	LUC	255	584.588	5.845.875		
22. Gói 22: Gồm 07 thửa Khu đất thôn Tân Ninh (Hữu Tân cũ) - Cây Bún			**2.481,0**				**6.326.550**	**1.265.310**	**200.000**
1	449	163	742,1	LUC	255	189.236	1.892.355		
2	215	163	486,9	LUC	255	124.160	1.241.595		
3	224	163	370,0	LUC	255	94.350	943.500		
4	370	163	156,4	LUC	255	39.882	398.820		
5	372	163	204,4	LUC	255	52.122	521.220		
6	464	163	252,3	LUC	255	64.337	643.365		
7	785	168	268,9	LUC	255	68.570	685.695		
23. Gói 23: Gồm 24 thửa Khu đất Học Thiệp thôn Nguyệt Áng			**14.307,5**				**36.484.125**	**7.296.825**	**200.000**
1	120	162	854,2	LUC	255	217.821	2.178.210		
2	126	162	862,9	LUC	255	220.040	2.200.395		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
3	127	162	752,3	LUC	255	191.837	1.918.365		
4	133	162	347,1	LUC	255	88.511	885.105		
5	134	162	657,8	LUC	255	167.739	1.677.390		
6	135	162	142,7	LUC	255	36.389	363.885		
7	137	162	391,0	LUC	255	99.705	997.050		
8	138	162	480,1	LUC	255	122.426	1.224.255		
9	139	162	641,8	LUC	255	163.659	1.636.590		
10	153	162	811,6	LUC	255	206.958	2.069.580		
11	154	162	343,7	LUC	255	87.644	876.435		
12	155	162	359,3	LUC	255	91.622	916.215		
13	156	162	755,5	LUC	255	192.653	1.926.525		
14	163	162	634,8	LUC	255	161.874	1.618.740		
15	164	162	421,2	LUC	255	107.406	1.074.060		
16	165	162	1.185,8	LUC	255	302.379	3.023.790		
17	166	162	927,2	LUC	255	236.436	2.364.360		
18	167	162	920,3	LUC	255	234.677	2.346.765		
19	176	162	367,2	LUC	255	93.636	936.360		
20	177	162	644,5	LUC	255	164.348	1.643.475		
21	178	162	828,1	LUC	255	211.166	2.111.655		
22	182	162	253,7	LUC	255	64.694	646.935		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
23	185	162	399,2	LUC	255	101.796	1.017.960		
24	186	162	325,5	LUC	255	83.003	830.025		
24. Gói 24: Gồm 24 thửa Khu đất Cồn Giôn, Trưa Bắc, Thượng Thôn thôn Nguyệt Áng			**23.583,2**				**60.137.160**	**12.027.432**	**200.000**
1	126	161	685,5	LUC	255	174.803	1.748.025		
2	128	161	1.691,6	LUC	255	431.358	4.313.580		
3	129	161	1.385,9	LUC	255	353.405	3.534.045		
4	130	161	938,0	LUC	255	239.190	2.391.900		
5	131	161	519,8	LUC	255	132.549	1.325.490		
6	140	161	664,6	LUC	255	169.473	1.694.730		
7	142	161	3.613,8	LUC	255	921.519	9.215.190		
8	171	162	1.761,2	LUC	255	449.106	4.491.060		
9	105	162	942,6	LUC	255	240.363	2.403.630		
10	121	162	670,7	LUC	255	171.029	1.710.285		
11	122	162	1.256,1	LUC	255	320.306	3.203.055		
12	123	162	535,0	LUC	255	136.425	1.364.250		
13	124	162	1.342,1	LUC	255	342.236	3.422.355		
14	141	162	766,3	LUC	255	195.407	1.954.065		
15	142	162	1.069,4	LUC	255	272.697	2.726.970		
16	151	162	814,3	LUC	255	207.647	2.076.465		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
17	168	162	529,5	LUC	255	135.023	1.350.225		
18	169	162	593,3	LUC	255	151.292	1.512.915		
19	170	162	593,9	LUC	255	151.445	1.514.445		
20	173	162	791,9	LUC	255	201.935	2.019.345		
21	174	162	883,0	LUC	255	225.165	2.251.650		
22	175	162	440,4	LUC	255	112.302	1.123.020		
23	187	162	512,4	LUC	255	130.662	1.306.620		
24	188	162	581,9	LUC	255	148.385	1.483.845		
25. Gói 25: Gồm 19 thửa Khu đất Đồng Điềm thôn Nguyệt Áng			**15.266,0**				**38.928.300**	**7.785.660**	**200.000**
1	190	162	697,2	LUC	255	177.786	1.777.860		
2	191	162	458,8	LUC	255	116.994	1.169.940		
3	192	162	506,0	LUC	255	129.030	1.290.300		
4	196	162	1.250,9	LUC	255	318.980	3.189.795		
5	197	162	662,0	LUC	255	168.810	1.688.100		
6	199	162	597,1	LUC	255	152.261	1.522.605		
7	201	162	827,3	LUC	255	210.962	2.109.615		
8	202	162	1.230,1	LUC	255	313.676	3.136.755		
9	210	162	719,1	LUC	255	183.371	1.833.705		
10	212	162	1.706,3	LUC	255	435.107	4.351.065		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
11	213	162	806,2	LUC	255	205.581	2.055.810		
12	217	162	599,2	LUC	255	152.796	1.527.960		
13	218	162	243,2	LUC	255	62.016	620.160		
14	222	162	1.514,5	LUC	255	386.198	3.861.975		
15	3	167	1.313,8	LUC	255	335.019	3.350.190		
16	7	167	530,2	LUC	255	135.201	1.352.010		
17	13	167	722,7	LUC	255	184.289	1.842.885		
18	30	167	558,5	LUC	255	142.418	1.424.175		
19	32	167	322,9	LUC	255	82.340	823.395		
26. Gói 26: Gồm 33 thửa Khu đất Đồng Điềm thôn Nguyệt Áng			**35.545,2**				**90.640.260**	**18.128.052**	**200.000**
1	194	162	690,7	LUC	255	176.129	1.761.285		
2	195	162	1.338,7	LUC	255	341.369	3.413.685		
3	204	162	441,2	LUC	255	112.506	1.125.060		
4	205	162	861,2	LUC	255	219.606	2.196.060		
5	206	162	903,3	LUC	255	230.342	2.303.415		
6	208	162	1.322,5	LUC	255	337.238	3.372.375		
7	219	162	427,7	LUC	255	109.064	1.090.635		
8	221	162	1.379,1	LUC	255	351.671	3.516.705		
9	376	163	519,9	LUC	255	132.575	1.325.745		
10	377	163	417,9	LUC	255	106.565	1.065.645		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
11	379	163	239,5	LUC	255	61.073	610.725		
12	400	163	492,2	LUC	255	125.511	1.255.110		
13	455	163	1.362,1	LUC	255	347.336	3.473.355		
14	458	163	213,9	LUC	255	54.545	545.445		
15	31	167	1.495,6	LUC	255	381.378	3.813.780		
16	34	167	1.128,3	LUC	255	287.717	2.877.165		
17	36	167	1.718,0	LUC	255	438.090	4.380.900		
18	37	167	1.464,8	LUC	255	373.524	3.735.240		
19	38	167	3.423,3	LUC	255	872.942	8.729.415		
20	497	168	931,0	LUC	255	237.405	2.374.050		
21	661	168	2.351,1	LUC	255	599.531	5.995.305		
22	662	168	1.231,9	LUC	255	314.135	3.141.345		
23	672	168	548,4	LUC	255	139.842	1.398.420		
24	677	168	415,9	LUC	255	106.055	1.060.545		
25	373	163	2.251,2	LUC	255	574.056	5.740.560		
26	467	163	315,7	LUC	255	80.504	805.035		
27	459	168	880,2	LUC	255	224.451	2.244.510		
28	465	168	1.120,1	LUC	255	285.626	2.856.255		
29	472	168	715,1	LUC	255	182.351	1.823.505		
30	41	167	2.858,6	LUC	255	728.943	7.289.430		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
31	476	168	172,4	LUC	255	43.962	439.620		
32	673	168	969,7	LUC	255	247.274	2.472.735		
33	680	168	944,0	LUC	255	240.720	2.407.200		
27. Gói 27: Gồm 12 thửa Khu đất Trái Dương Hỏa thôn Nguyệt Áng			**88.791,2**				**226.417.560**	**45.283.512**	**200.000**
1	69	172	21.770,0	LUC	255	5.551.350	55.513.500		
2	112	172	19.281,2	LUC	255	4.916.706	49.167.060		
3	146	172	350,3	LUC	255	89.327	893.265		
4	147	172	336,5	LUC	255	85.808	858.075		
5	148	172	265,9	LUC	255	67.805	678.045		
6	149	172	336,6	LUC	255	85.833	858.330		
7	154	172	43,3	LUC	255	11.042	110.415		
8	156	172	48,5	LUC	255	12.368	123.675		
9	162	172	436,9	LUC	255	111.410	1.114.095		
10	59	173	22.292,6	LUC	255	5.684.613	56.846.130		
11	82	173	21.281,1	LUC	255	5.426.681	54.266.805		
12	200	173	2.348,3	LUC	255	598.817	5.988.165		
28. Gói 28: Gồm 10 thửa Khu đất Gom, Nam Biên thôn Tân Ninh (thôn Hữu Tân cũ)			**70.049,8**				**178.626.990**	**35.725.398**	**200.000**
1	80	174	1.960,2	LUC	255	499.851	4.998.510		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
2	83	174	892,1	LUC	255	227.486	2.274.855		
3	86	174	3.752,6	LUC	255	956.913	9.569.130		
4	88	174	5.998,6	LUC	255	1.529.643	15.296.430		
5	92	174	10.462,7	LUC	255	2.667.989	26.679.885		
6	93	174	13.946,4	LUC	255	3.556.332	35.563.320		
7	95	174	4.043,1	LUC	255	1.030.991	10.309.905		
8	101	174	2.511,4	LUC	255	640.407	6.404.070		
9	107	174	11.399,6	LUC	255	2.906.898	29.068.980		
10	108	174	15.083,1	LUC	255	3.846.191	38.461.905		
29. Gói 29: Gồm 24 thửa Khu đất Hói Cộ thôn Tân Ninh (thôn Hữu Tân cũ)			**43.675,2**				**111.371.760**	**22.274.352**	**200.000**
1	279	165	1.497,4	LUC	255	381.837	3.818.370		
2	60	166	2.755,4	LUC	255	702.627	7.026.270		
3	61	166	2.469,9	LUC	255	629.825	6.298.245		
4	62	166	3.964,1	LUC	255	1.010.846	10.108.455		
5	63	166	2.328,3	LUC	255	593.717	5.937.165		
6	64	166	1.099,3	LUC	255	280.322	2.803.215		
7	65	166	504,0	LUC	255	128.520	1.285.200		
8	66	166	366,3	LUC	255	93.407	934.065		
9	67	166	418,6	LUC	255	106.743	1.067.430		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
10	138	170	372,8	LUC	255	95.064	950.640		
11	152	170	3.270,4	LUC	255	833.952	8.339.520		
12	159	170	2.608,2	LUC	255	665.091	6.650.910		
13	164	170	2.553,4	LUC	255	651.117	6.511.170		
14	165	170	985,7	LUC	255	251.354	2.513.535		
15	166	170	1.874,3	LUC	255	477.947	4.779.465		
16	169	170	1.245,9	LUC	255	317.705	3.177.045		
17	175	170	266,7	LUC	255	68.009	680.085		
18	182	170	2.671,4	LUC	255	681.207	6.812.070		
19	184	170	2.583,2	LUC	255	658.716	6.587.160		
20	186	170	1.196,3	LUC	255	305.057	3.050.565		
21	785	170	1.207,4	LUC	255	307.887	3.078.870		
22	97	174	663,1	LUC	255	169.091	1.690.905		
23	71	174	2.930,2	LUC	255	747.201	7.472.010		
24	89	174	3.842,9	LUC	255	979.940	9.799.395		
30. Gói 30: Gồm 44 thửa Khu đất Vũng Mọc, Hói Hút thôn Tân Ninh (thôn Hữu Tân cũ)			**24.750,5**				**63.113.775**	**12.622.755**	**200.000**
1	855	164	419,6	LUC	255	106.998	1.069.980		
2	1	165	279,4	LUC	255	71.247	712.470		
3	22	165	369,6	LUC	255	94.248	942.480		
4	24	165	139,6	LUC	255	35.598	355.980		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
5	25	165	567,9	LUC	255	144.815	1.448.145		
6	26	165	123,9	LUC	255	31.595	315.945		
7	27	165	270,2	LUC	255	68.901	689.010		
8	28	165	194,5	LUC	255	49.598	495.975		
9	29	165	115,2	LUC	255	29.376	293.760		
10	30	165	305,0	LUC	255	77.775	777.750		
11	31	165	33,1	LUC	255	8.441	84.405		
12	32	165	72,7	LUC	255	18.539	185.385		
13	33	165	369,0	LUC	255	94.095	940.950		
14	54	165	618,1	LUC	255	157.616	1.576.155		
15	55	165	907,5	LUC	255	231.413	2.314.125		
16	56	165	112,9	LUC	255	28.790	287.895		
17	57	165	1.615,4	LUC	255	411.927	4.119.270		
18	58	165	1.288,3	LUC	255	328.517	3.285.165		
19	59	165	610,9	LUC	255	155.780	1.557.795		
20	61	165	178,1	LUC	255	45.416	454.155		
21	62	165	98,3	LUC	255	25.067	250.665		
22	82	165	313,6	LUC	255	79.968	799.680		
23	84	165	963,6	LUC	255	245.718	2.457.180		
24	85	165	534,6	LUC	255	136.323	1.363.230		
25	235	165	577,1	LUC	255	147.161	1.471.605		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
26	81	165	190,1	LUC	255	48.476	484.755		
27	89	165	417,9	LUC	255	106.565	1.065.645		
28	88	165	532,0	LUC	255	135.660	1.356.600		
29	99	165	951,9	LUC	255	242.735	2.427.345		
30	237	165	342,6	LUC	255	87.363	873.630		
31	102	165	705,6	LUC	255	179.928	1.799.280		
32	98	165	1.111,5	LUC	255	283.433	2.834.325		
33	114	165	1.951,2	LUC	255	497.556	4.975.560		
34	124	165	379,3	LUC	255	96.722	967.215		
35	125	165	358,9	LUC	255	91.520	915.195		
36	113	165	447,2	LUC	255	114.036	1.140.360		
37	112	165	686,9	LUC	255	175.160	1.751.595		
38	126	165	680,3	LUC	255	173.477	1.734.765		
39	131	165	1.051,2	LUC	255	268.056	2.680.560		
40	128	165	506,3	LUC	255	129.107	1.291.065		
41	150	165	231,1	LUC	255	58.931	589.305		
42	151	165	1.110,1	LUC	255	283.076	2.830.755		
43	152	165	621,8	LUC	255	158.559	1.585.590		
44	153	165	1.396,5	LUC	255	356.108	3.561.075		
Tổng cộng: 30 gói (544 thửa đất)			**589.407,5**				**1.502.989.125**		